

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 2 năm 2025



HÀ NỘI, THÁNG 08 NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Địa chỉ: Số 118 - phố Vũ Xuân Thiều - P.Phúc Lợi - Q.Long Biên - TP. Hà Nội

Tel: (84-4) 3875 9477

Fax: (84-4) 3875 9476

MỤC LỤC

NỘI DUNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		882.764.107.417	863.627.074.672
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		73.847.214.497	31.570.147.453
1 Tiền	111	5.5.1	73.847.214.497	31.570.147.453
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		622.260.652.787	667.373.944.757
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8.	465.886.066.977	489.358.443.717
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8.9.3	135.261.737.734	147.483.068.739
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5.3	22.295.585.490	31.715.169.715
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.182.737.414)	(1.182.737.414)
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV Hàng tồn kho	140		181.451.160.441	161.511.282.085
1 Hàng tồn kho	141	5.5.4	181.451.160.441	161.511.282.085
V Tài sản ngắn hạn khác	150		5.205.079.692	3.171.700.377
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		34.223.013	48.239.563
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.158.397.034	3.111.001.169
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.5.5	12.459.645	12.459.645
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		162.582.607.824	142.754.312.724
I Các khoản phải thu dài hạn	210		1.864.147.040	1.829.397.040
6 Phải thu dài hạn khác	216	VIII.2.3	1.864.147.040	1.829.397.040
II Tài sản cố định	220		7.151.301.238	7.716.244.277
1 Tài sản cố định hữu hình	221	5.5.7	7.151.301.238	7.716.244.277
- Nguyên giá	222		35.332.030.327	35.238.071.068
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(28.180.729.089)	(27.521.826.791)
3 Tài sản cố định vô hình	227	5.5.8	-	-
- Nguyên giá	228		1.020.285.000	1.020.285.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.020.285.000)	(1.020.285.000)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		5.454.316.955	1.228.574.518
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.454.316.955	1.228.574.518
V Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.5.10	147.275.301.096	131.165.940.000
1 Đầu tư vào công ty con	251		108.500.000.000	108.500.000.000
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		17.765.940.000	17.765.940.000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		22.000.000	22.000.000
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(22.000.000)	(22.000.000)
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		21.009.361.096	4.900.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		837.541.495	814.156.889
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.5.11	837.541.495	814.156.889
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.045.346.715.241	1.006.381.387.396

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
C NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		864.259.128.549	826.094.008.568
I Nợ ngắn hạn	310		863.324.676.549	825.159.556.568
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	VIII.3.4	221.408.846.624	213.254.911.097
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VIII.3.5	141.857.224.882	108.191.597.668
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.	589.274.598	818.122.723
4 Phải trả người lao động	314		1.797.758.690	1.753.363.535
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12.	80.289.829.096	73.130.103.000
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13.	84.041.059.865	80.898.724.268
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	333.318.223.188	347.008.074.671
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22.459.606	104.659.606
II Nợ dài hạn	330		934.452.000	934.452.000
7 Phải trả dài hạn khác	337	VIII.2.6	934.452.000	934.452.000
D VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		181.087.586.692	180.287.378.828
I Vốn chủ sở hữu	410	V.14.	181.040.792.455	180.240.584.591
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		130.000.000.000	130.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		130.000.000.000	130.000.000.000
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		18.691.061.355	18.691.061.355
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32.049.731.100	31.249.523.236
LNST chưa phân phối lũy kế cuối năm trước	421a		30.508.762.770	28.707.976.948
Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	421b		1.540.968.330	2.541.546.288
12 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		300.000.000	300.000.000
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		46.794.237	46.794.237
1 Nguồn kinh phí	431		-	-
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		46.794.237	46.794.237
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.045.346.715.241	1.006.381.387.396

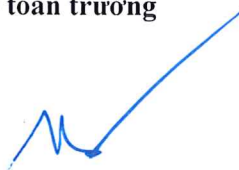
Hà Nội, Ngày 26 tháng 08 năm 2025

Người lập



Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng



Bùi Xuân Bình

Tổng giám đốc



Đương Đình Sơn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 2 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2025	Quý 2 năm 2024	Đơn vị tính: đồng	
					Lũy kế 6 tháng 2025	Lũy kế 6 tháng 2024
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	222.504.058.730	138.291.131.325	415.501.676.313	296.767.607.121
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.2	222.504.058.730	138.291.131.325	415.501.676.313	296.767.607.121
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3	216.518.777.804	134.020.647.112	400.704.592.394	286.640.426.266
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.985.280.926	4.270.484.213	14.797.083.919	10.127.180.855
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	4.048.340.389	3.731.092.412	7.153.206.848	6.971.314.120
7 Chi phí tài chính	22	VI.20.	2.011.274.811	1.194.484.947	4.144.699.163	2.833.623.144
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		949.053.980	776.904.771	2.620.673.279	2.250.201.340
8 Chi phí bán hàng	24	VIII.2.7	2.966.030.987	2.772.082.830	6.452.912.694	5.885.713.468
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.2.8	3.988.202.234	3.856.809.318	8.416.573.745	7.113.861.823
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		1.068.113.283	178.199.530	2.936.105.165	1.265.296.540
11 Thu nhập khác	31	VIII.2.9	10.029.754	(54.787)	10.054.104	8.358.812
12 Chi phí khác	32	VIII.2.10	415.517.176	45.834.405	750.970.894	163.079.437
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(405.487.422)	(45.889.192)	(740.916.790)	(154.720.625)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		662.625.861	132.310.338	2.195.188.375	1.110.575.915
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.21.	-	-	654.220.045	-
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		662.625.861	132.310.338	1.540.968.330	1.110.575.915

Người lập

Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng

Bùi Xuân Bình

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2025

Tổng giám đốc



Đường Đình Sơn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2025	Quý 2/2024
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		289.408.709.959	99.327.478.877
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(216.083.320.664)	(95.166.475.912)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.722.272.025)	(2.951.432.951)
4 Tiền chi trả lãi vay	04		(949.053.980)	(1.152.082.183)
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(654.220.045)	-
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		14.253.356.414	(12.883.489.496)
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(12.595.669.129)	(3.990.544.088)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		70.657.530.530	(16.816.545.753)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TSDH khác	21		(4.312.631.196)	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(16.000.000.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.363.581	6.193.244
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(20.311.267.615)	6.193.244
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		152.187.840.817	40.419.389.378
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(160.257.036.688)	(45.882.563.487)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.069.195.871)	(5.463.174.109)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		42.277.067.044	(22.273.526.618)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		31.570.147.453	40.806.478.268
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1.	73.847.214.497	18.532.951.650

Người lập



Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng



Bùi Xuân Bình

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2025

Tổng Giám Đốc



Dương Đình Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2025

(tiếp theo)

1 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần ARMEPHACO (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Dược và Thiết bị y tế Quân đội được thành lập theo quyết định số 1436/QĐ-QP ngày 12/08/1996 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 110974 ngày 21/08/1996 do Sở kế hoạch đầu tư TP Hà Nội cấp. Công ty chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo quyết định số 1183/QĐ-BQP ngày 15/04/2010 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0100109191 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 23/06/2010. Công ty có 19 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 20 số 0100109191 ngày 19/08/2025 thì vốn điều lệ của Công ty là **130.000.000.000 đồng** (Một trăm ba mươi tỷ đồng).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc, thiết bị y tế và dịch vụ thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác - chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ quặng uranium và thorium); Sản xuất hóa chất cơ bản (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết:
Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ các loại Nhà nước cấm); Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Sửa chữa thiết bị điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính;
- Xây dựng nhà các loại; Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Hoạt động tư vấn kỹ thuật; Giám sát thi công xây dựng loại công trình: dân dụng và công nghiệp; Lĩnh vực chuyên môn giám sát: xây dựng và hoàn thiện; Thiết kế kiến trúc công trình;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Doanh nghiệp bán buôn thuốc;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Giáo dục nghề nghiệp; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; Thu gom rác thải độc hại;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ (trừ các loại Nhà nước cấm);
- Thu nhập sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác; Trồng cây gia vị, cây dược liệu;
- Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ uống; Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự;
- Sửa chữa thiết bị khác; Sửa chữa máy móc thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2025

(tiếp theo)

- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng (trừ răng giả);
 - Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất khác (trừ các loại Nhà nước cấm);
 - Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;
 - Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
 - Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm khác (trừ các loại Nhà nước cấm); Sản xuất thực phẩm chức năng;
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
 - Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc;
 - Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Doanh nghiệp sản xuất thuốc;
 - Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Địa chỉ trụ sở chính: Số 118 phố Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, TP Hà Nội, Việt Nam

Tel: (84-4) 3875 9477

Fax: (84-4) 3875 9476

1.4 Cấu trúc công ty**Đơn vị trực thuộc Công ty:**

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần ARMEPHACO - Xí nghiệp Dược phẩm 150	Số 112 Trần Hưng Đạo, Khu phố 3, Phường Bến Thành, TP HCM
- Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 112 Trần Hưng Đạo, Khu phố 3, Phường Bến Thành, TP HCM
- Chi nhánh tại thành phố Cần Thơ	D2-11 Đường số 1, Khu dân cư Nam Long, P.Cái Răng, TP Cần Thơ
- Văn phòng đại diện tại thành phố Đà Nẵng	Số 31 Bùi Công Trứ, Phường Xuân Hoà, TP Đà Nẵng
- Chi nhánh Hà Nội (Ngừng hoạt động từ 2018)	Số 8 Tăng Bạt Hổ, Phường Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Công ty con:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	Hoạt động kinh doanh chính
a) Công ty TNHH MTV 120 - ARMEPHACO	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất thuốc
b) Công ty TNHH MTV TBYT 130 Armephaco	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất TBYT
c) Công ty TNHH MTV dược phẩm 150 Cophavina	HCM	100%	100%	Sản xuất thuốc

Công ty liên kết:

Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Vinahankook	Hà Nội	32,3%	32,3%	Sản xuất VTYT
---	--------	-------	-------	---------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2025

(tiếp theo)

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

3.2 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày BCTC này.

3.3 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

3.4 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán do Công ty phần mềm A-Z xây dựng.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

4.2 Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.

Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản.

Đối với số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ là EUR, JYP, GBP, SGD, AUD không có công bố tỷ giá của đồng ngoại tệ thì khi quy đổi thực hiện thông qua tỷ giá của một số đơn vị ngoại tệ chủ yếu mà Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng tại thời điểm 30/06/2025.

109
G T
PH
EPH
TEN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2025

(tiếp theo)

4.3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Tại thời điểm 30/06/2025, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá.

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định**Thời gian khấu hao (năm)**

Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	06 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08
TSCĐ khác	05 - 08

4.5 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy tính.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình, thời gian khấu hao từ 5 đến 20 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2025

(tiếp theo)

4.6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh và đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau và trích trước ăn ca, chi phí điện nước và chi phí khác theo quy định của hợp đồng. Giá trị lãi vay ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế. Chi phí điện, nước được ghi nhận căn cứ trên thông báo của đơn vị cung cấp dịch vụ.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán trang thiết bị ngành y, thuốc chữa bệnh, vật tư, dịch vụ sửa chữa, lắp đặt, bảo hành bảo trì thiết bị y tế; cho thuê mặt bằng và dịch vụ đào tạo, ủy thác nhập khẩu và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, từ cổ tức lợi nhuận được chia.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận căn cứ vào kết quả kinh doanh của bên nhận đầu tư theo tỷ lệ vốn góp. Khi có thông báo chia cổ tức chính thức, Công ty thực hiện điều chỉnh vào kết quả kinh doanh của năm nhận được thông báo.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2025

(tiếp theo)

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong kỳ và các khoản chi phí tài chính khác.

4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

4.14 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**a) Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, chứng từ ngân hàng.

b) Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn.

c) Các nghĩa vụ về thuế***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với mặt hàng là thiết bị y tế và thuốc chữa bệnh, 8% và 10% đối với các loại vật tư, hàng hóa khác và không chịu thuế đối với dịch vụ đào tạo, vật tư y tế cho thương binh.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

d) Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2025

(tiếp theo)

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp**5.1 Tiền**

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	240.043.998	58.556.796
Tiền gửi ngân hàng	73.607.170.499	31.511.590.657
Tổng cộng	73.847.214.497	31.570.147.453

5.2 Các khoản đầu tư tài chính**b) Dài hạn**

Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 12 tháng

Tổng cộng

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
	21.009.361.096	4.900.000.000
Tổng cộng	21.009.361.096	4.900.000.000

5.3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia

Phải thu khác

Các khoản phải thu khác

Tạm ứng

Ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Tổng cộng

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
	14.523.167.292	14.554.484.410
	7.772.418.198	17.160.685.305
	(3.792.963.658)	6.169.073.299
	11.140.509.839	10.954.689.176
	424.872.017	36.922.830
Tổng cộng	22.295.585.490	31.715.169.715

5.4 Hàng tồn kho

Nguyên liệu, vật liệu

Công cụ, dụng cụ

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Hàng hoá

Cộng giá gốc hàng tồn kho

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
	1.709.209.445	1.709.209.445
	-	86.417
	10.570.095.538	10.699.654.025
	169.171.855.458	149.102.332.198
Cộng giá gốc hàng tồn kho	181.451.160.441	161.511.282.085

5.5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Thuế GTGT hàng nhập khẩu

Tổng cộng

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
	12.459.645	12.459.645
Tổng cộng	12.459.645	12.459.645

5.6 Phải thu dài hạn khác

Phải thu dài hạn khác

Tổng cộng

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
	1.864.147.040	1.829.397.040
Tổng cộng	1.864.147.040	1.829.397.040

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2025
(tiếp theo)

5.7

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
NGUYÊN GIÁ							
	Số dư ngày 01/01/2025	18.687.994.038	14.546.387.539	1.076.509.255	927.180.236	35.238.071.068	
	Tăng trong năm	93.959.259	-	-	-	93.959.259	
	Số dư ngày 30/06/2025	18.781.953.297	14.546.387.539	1.076.509.255	927.180.236	35.332.030.327	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
	Số dư ngày 01/01/2025	11.726.569.669	13.791.567.631	1.076.509.255	927.180.236	27.521.826.791	
	Khấu hao trong năm	381.761.457	277.140.841			658.902.298	
	Số dư ngày 30/06/2025	12.108.331.126	14.068.708.472	1.076.509.255	927.180.236	28.180.729.089	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
	Tại ngày 01/01/2025	6.961.424.369	754.819.908	-	-	7.716.244.277	
	Tại ngày 30/06/2025	6.673.622.171	477.679.067	-	-	7.151.301.238	

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2025 là: 14.462.503.980 đồng (tại ngày 31/12/2024 là 14.0152.902.125 đồng).

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2025: 3.4004.873.688 đồng (tại ngày 31/12/2024 là 3.435.164.451 đồng).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2025

(tiếp theo)

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư ngày 01/01/2025	913.725.000	106.560.000	1.020.285.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
Mua trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2025	913.725.000	106.560.000	1.020.285.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư ngày 01/01/2025	913.725.000	106.560.000	1.020.285.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2025	913.725.000	106.560.000	1.020.285.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2025	-	-	-
Số dư ngày 01/01/2025	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2025	-	-	-
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2025 là 1.020.285.000 đồng (Tại ngày 31/12/2024 là 1.020.285.000 đồng)			

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Tổng số chi phí XD CB dở dang:	800.000.000	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	4.654.316.955	-
Tổng cộng	5.454.316.955	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2025

(tiếp theo)

5.10 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

30/06/2025		01/01/2025	
Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND
<i>a- Đầu tư vào công ty con</i>	<i>108.500.000.000</i>		<i>108.500.000.000</i>
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	45.000.000.000		45.000.000.000
Công ty TNHH MTV TBYT 130 Armephaco	18.500.000.000		18.500.000.000
Công ty TNHH MTV dược phẩm 150 Armephaco cophavina	45.000.000.000		45.000.000.000
<i>b - Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</i>	<i>17.765.940.000</i>		<i>17.765.940.000</i>
Công ty Cổ phần thiết bị y tế Vinahankook	1.776.594		17.765.940.000
<i>c- Đầu tư dài hạn khác</i>	<i>22.000.000</i>	-	<i>22.000.000</i>
Công ty CP Y dược VN (CPV)	22.000.000		22.000.000

5.11 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Chi phí Công cụ dụng cụ, thiết bị quản lý	837.541.495	814.156.889
Tổng cộng	837.541.495	814.156.889



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2025

(tiếp theo)

5.12 Vay và nợ ngắn hạn

30/06/2025

01/01/2025

VND

VND

Vay ngắn hạn VND

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô

57.836.625.871

48.816.777.719

Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long

60.504.256.337

84.955.440.980

Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội

59.181.340.980

69.439.855.972

Vay các đối tượng khác

155.796.000.000

143.796.000.000

Tổng cộng**333.318.223.188****347.008.074.671**

<1> Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 0262/2025/HDHM-PN/SHB.110100 với Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ngày 10/06/2025 với giá trị hạn mức tín dụng là 250 tỷ đồng. Mục đích sử dụng: Mục đích vay vốn, mục đích phát hành L/C, mục đích bảo lãnh, mục đích chiết khấu; thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng; lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa 9 tháng, lãi chậm trả tối đa bằng 50% lãi suất vay trong hạn nhưng không vượt quá 10%/năm. Biện pháp bảo đảm: cụ thể theo Điều 4. Biện pháp bảo đảm trong hợp đồng.

<2> Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/1758456/HĐTD với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô ngày 05/12/2024 với hạn mức cấp tín dụng là 80 tỷ đồng. Trong đó hạn mức cho vay; mở L/C và phát hành bảo lãnh thanh toán là 60 tỷ đồng; hạn mức bảo lãnh (ngoài bảo lãnh thanh toán) là 20 tỷ đồng. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C. Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày ký HĐTD hạn mức đến hết ngày 30/11/2025. Thời hạn cho vay tối đa là 09 tháng đối với mỗi khoản rút vốn vay. Lãi suất được xác định theo chế độ lãi suất của ngân hàng theo từng thời kỳ. Biện pháp bảo đảm là các hợp đồng bảo đảm (Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ).

<3> Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 98/2025/HDTD/TLG với Ngân hàng TMCP Tiên Phong ngày 27/05/2025 với hạn mức tín dụng là 600 tỷ đồng; trong đó hạn mức cho vay là 150 tỷ đồng, hạn mức L/C là 300 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh là 600 tỷ đồng. Giá trị HMTD trên đây đã bao gồm Dư nợ theo HĐ cấp tín dụng hạn mức số 104/2024/HDTD/TLG ký ngày 15/05/2024. Thời hạn sử dụng HMTD: 12 tháng kể từ ngày ký kết HĐ. Mục đích sử dụng vốn vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm, thiết bị y tế. Lãi suất linh hoạt được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng. Biện pháp đảm bảo là các Hợp đồng thế chấp tài sản lần lượt: Hợp đồng thế chấp tài sản số 85/2019/HDBD/TLG/01 ngày 13/3/2019; HĐ số 519/2024/HDBD/TLG ngày 05/12/2024; số 81/2025/HDBD/TLG ngày 24/02/2025; số 26/2025/HDBD/TLG ngày 20/01/2025; số 154/2025/HDBD/TLG ngày 07/05/2025; số 189/2025/HDBD/TLG ngày 13/05/2025; số 341/2024/HDBD/TLG ngày 04/09/2024; số 518/2024/HDBD/TLG ngày 11/12/2024; số 570/2024/HDBD/TLG ngày 26/12/2024; số 569/2024/HDBD/TLG ngày 26/12/2024; số 517/2024/HDBD/TLG ngày 05/12/2024; số 06/2025/HDBD/TLG ngày 16/01/2025; số 17/2025/HDBD/TLG ngày 14/01/2025; số 230/2024/HDBD/TLG ngày 21/06/2024; số 118/2025/HDBD/TLG ngày 13/03/2025.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2025

(tiếp theo)

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Thuế thu nhập cá nhân	589.274.598	818.122.723
Tổng cộng	589.274.598	818.122.723

5.14 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Kinh phí công đoàn	2.569.001.338	2.803.038.990
Bảo hiểm xã hội	228.894.319	83.493.931
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	20.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	81.243.164.208	77.992.191.347
<i>Cổ tức phải trả cổ đông</i>	<i>877.584.667</i>	<i>877.584.667</i>
<i>Tiền thuê đất phải trả Bộ Quốc phòng</i>	<i>48.868.570.737</i>	<i>41.729.865.323</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>31.497.008.804</i>	<i>35.384.741.357</i>
Tổng cộng	84.041.059.865	80.898.724.268

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2025

(tiếp theo)

5.15 Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2024	130.000.000.000	28.707.976.948	158.707.976.948
Lãi trong năm trước	-	2.541.546.288	2.541.546.288
Số dư tại ngày 31/12/2024	130.000.000.000	31.249.523.236	161.249.523.236
Lãi trong năm nay	-	1.540.968.330	1.540.968.330
Điều chỉnh cổ tức Vinahankook	-	(740.760.466)	(740.760.466)
Số dư tại ngày 30/06/2025	130.000.000.000	32.049.731.100	162.049.731.100

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Bộ Quốc phòng	37.700.000.000	37.700.000.000
Nguyễn Thị Hương	11.208.330.000	11.208.330.000
Công ty TNHH Đầu tư tài sản Việt Leader	30.303.780.000	30.303.780.000
Phạm Công Đoàn	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp các cổ đông khác	20.787.890.000	20.787.890.000
Tổng cộng	130.000.000.000	130.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2025 VND	30/06/2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	130.000.000.000	130.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	130.000.000.000	130.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

đ) Cổ phiếu

	30/06/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.000.000	13.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.000.000	13.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.000.000	13.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2025

(tiếp theo)

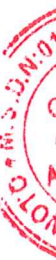
e) Các quỹ của công ty

Đơn vị tính: VND

	Số tăng	Số giảm	
1/1/2025	trong năm	trong năm	30/06/2025
Quỹ đầu tư phát triển	18.691.061.355	-	18.691.061.355
Tổng cộng	18.691.061.355	-	18.691.061.355

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập theo Nghị quyết đại hội cổ đông và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp, phù hợp với Điều lệ của Công ty.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2025

(tiếp theo)

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

6.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2/2025	Quý 2/2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	221.187.768.847	137.501.215.394
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.316.289.883	789.915.931
Tổng cộng	222.504.058.730	138.291.131.325
6.2 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2/2025	Quý 2/2024
	VND	VND
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	221.187.768.847	137.501.215.394
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	1.316.289.883	789.915.931
Tổng cộng	222.504.058.730	138.291.131.325
6.3 Giá vốn hàng bán	Quý 2/2025	Quý 2/2024
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán, dịch vụ cung cấp	216.518.777.804	134.020.647.112
Tổng cộng	216.518.777.804	134.020.647.112
6.4 Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2/2025	Quý 2/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	201.860.053	3.945.947
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.756.425.719	3.724.373.670
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	90.054.617	2.772.795
Tổng cộng	4.048.340.389	3.731.092.412
6.5 Chi phí tài chính	Quý 2/2025	Quý 2/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	949.053.980	776.904.771
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.062.220.831	417.580.176
Tổng cộng	2.011.274.811	1.194.484.947

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2025

(tiếp theo)

6.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**Hoạt động chịu thuế TNDN 20%**

Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp

222.806.003.154

138.297.795.280

Tổng thu nhập phát sinh trong kỳ

226.562.428.873

142.022.168.950

Thu nhập được miễn thuế

3.756.425.719

3.724.373.670

Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp

225.899.803.012

141.889.858.612

Tổng chi phí phát sinh trong kỳ

225.899.803.012

141.889.858.612

Chi phí không hợp lệ

Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp

-3.093.799.858

-3.592.063.332

Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp

0

0

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

20%

20%

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

0

0

Chi phí thuế TNDN bổ sung của các năm trước

-

-

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

-

-

6.7 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

469.003.337

157.722.461

Chi phí nhân công

7.748.781.297

7.210.508.914

Chi phí khấu hao tài sản cố định

658.902.295

561.623.406

Chi phí dịch vụ mua ngoài

7.740.931.505

3.066.935.913

Chi phí khác bằng tiền

2.066.677.489

1.941.770.301

Tổng cộng**18.684.295.923****12.938.560.995**

09/3

TY

HÀ

PH

EN-T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2025

(tiếp theo)

7. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp
- 7.1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Quý 2/2025 VND	Quý 2/2024 VND
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bằng tiền	3.756.425.719	3.724.373.670



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2025

(tiếp theo)

8. Thông tin về các bên liên quan**8.1 Giao dịch với các bên liên quan**

	<i>Quan hệ với Công ty</i>	Quý 2/2025 VND	Quý 2/2024 VND
Bán hàng		-	-
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Công ty con		
Công ty TNHH MTV TBYT 130 Armephaco	Công ty con		-
Công ty TNHH MTV dược phẩm 150	Công ty con		-
		2.784.102.934	
Mua hàng			
Công ty cổ phần thiết bị y tế Vinahankook	Công ty liên kết		-
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Công ty con		
Công ty TNHH MTV TBYT 130 Armephaco	Công ty con	2.784.102.934	
		3.756.425.908	3.728.858.258
Doanh thu hoạt động tài chính			
Công ty cổ phần thiết bị y tế Vinahankook	Công ty liên kết	1.682.079.445	2.738.565.000
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Công ty con	329.719.375	420.090.615
Công ty TNHH MTV TBYT 130 Armephaco	Công ty con	938.041.157	182.689.408
Công ty TNHH MTV dược phẩm 150		806.585.931	387.513.235

Số dư với các bên liên quan

	<i>Quan hệ với Công ty</i>	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Các khoản phải thu khách hàng		1.592.910.050	1.592.910.050
Công ty TNHH MTV TBYT 130 Armephaco	Công ty con	1.592.910.050	1.592.910.050
		9.983.133.011	14.554.484.410
Các khoản Phải thu khác			
Công ty cổ phần thiết bị y tế Vinahankook	Công ty liên kết	3.041.080.256	6.296.460.000
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Công ty con	2.660.252.739	3.626.473.924
Công ty TNHH MTV TBYT 130 Armephaco	Công ty con	2.517.315.522	1.496.250.815
Công ty TNHH MTV dược phẩm 150 Cophavina	Công ty con	1.764.484.494	3.135.299.671
		(3.166.330.900)	18.313.864.600
Phải trả người bán			
Công ty cổ phần thiết bị y tế Vinahankook	Công ty liên kết		
Công ty TNHH MTV TBYT 130 Armephaco	Công ty con	(3.166.330.900)	18.313.864.600
		15.792.738.746	15.878.200.016
Phải trả khác			
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Công ty con		
Công ty TNHH MTV TBYT 130 Armephaco	Công ty con	10.340.670.011	10.480.394.847
Công ty TNHH MTV dược phẩm 150 Cophavina	Công ty con	5.452.068.735	5.397.805.169
		9.000.000.000	6.500.000.000
Phải trả tiền vay			
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Công ty con	9.000.000.000	6.500.000.000

8.2 Những thông tin khác**Phải thu của khách hàng**

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu khách hàng của Chi nhánh tại thành phố Cần Thơ	2.115.293.374	2.051.814.384
Phải thu khách hàng của Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	4.439.191.368	4.884.411.368
Phải thu khách hàng của Văn phòng Công ty	459.331.582.235	482.422.217.965
Tổng cộng	465.886.066.977	489.358.443.717

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2025

(tiếp theo)

8.3 Trả trước cho người bán

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Trả trước cho người bán của Văn phòng Công ty	135.261.737.734	147.483.068.739
Tổng cộng	135.261.737.734	147.483.068.739

8.4 Phải thu dài hạn khác

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ TP Hà Nội	1.950.000	1.950.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo	1.000.000.000	1.000.000.000
Sở Y tế tỉnh Quảng Ninh	821.947.040	821.947.040
Cty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	500.000	500.000
Cty CP Ánh Dương Việt Nam	5.000.000	5.000.000
Bệnh viện Ung Bướu	34.750.000	
Tổng cộng	1.864.147.040	1.829.397.040

8.5 Phải trả người bán

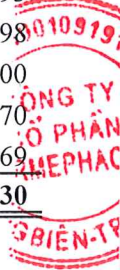
	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải trả người bán tại Chi nhánh tại thành phố Cần Thơ	7.320.448.649	6.823.664.749
Phải trả người bán tại Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	3.250.489.399	3.232.051.933
Phải trả người bán tại Văn phòng Công ty	210.837.908.576	203.199.194.415
Tổng cộng	221.408.846.624	213.254.911.097

8.6 Người mua trả tiền trước

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Người mua trả tiền trước tại Văn phòng Công ty	141.857.224.882	108.191.597.668
Tổng cộng	141.857.224.882	108.191.597.668

8.7 Chi phí bán hàng

	Quý 2/2025	Quý 2/2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.537.575.578	1.426.330.693
Chi phí vật liệu, bao bì	7.900.969	16.296.798
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.772.727	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.285.440.298	1.138.830.570
Chi phí bằng tiền khác	132.341.415	187.624.769
Tổng cộng	2.966.030.987	2.772.082.830



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2025

(tiếp theo)

8.8 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2/2025 VND	Quý 2/2024 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.795.037.339	2.138.674.378
Chi phí vật liệu quản lý	368.356.717	28.157.714
Chi phí đồ dùng văn phòng	(128.064.360)	3.538.921
Chi phí khấu hao TSCĐ	330.297.620	378.121.329
Thuế, phí và lệ phí	553.479.614	614.880.453
Chi phí dịch vụ mua ngoài	797.813.773	537.867.170
Chi phí bằng tiền khác	271.281.531	155.569.353
Tổng cộng	3.988.202.234	3.856.809.318

8.9 Thu nhập khác

	Quý 2/2025 VND	Quý 2/2024 VND
Các khoản Thu nhập khác	10.029.754	(54.787)
Tổng cộng	10.029.754	(54.787)

8.10 Chi phí khác

	Quý 2/2025 VND	Quý 2/2024 VND
Các khoản chi phí khác	415.517.176	45.834.405
Tổng cộng	415.517.176	45.834.405

8.11 Thông tin so sánh

Là số liệu lấy từ BCTC riêng Quý 2/2024 và Báo cáo tài riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán CPA Việt Nam.

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2025

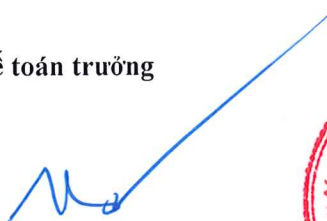
Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Huyền



Bùi Xuân Bính



Đương Đình Sơn

